

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

(Tiếp theo)

TS. Trịnh Quốc Trung*

CHI TIẾT CÁC PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ NGÂN HÀNG:

Để làm cơ sở cho việc đối chiếu giữa các ngân hàng thuộc sở hữu khác nhau, chúng tôi lựa chọn 3 ngân hàng thương mại hàng đầu Việt nam hiện nay để nghiên cứu bao gồm: NHTMCP Á châu (ACB), NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (SACOMBANK) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB).

1. Phương pháp 1: Mức giá chủ sở hữu chào bán

Chủ sở hữu thường đã có sẵn giá mong đợi trong tâm trí của họ khi thực hiện việc bán quyền sở hữu ngân hàng của mình. Mức giá mà chủ sở hữu mong đợi có thể bằng bội số của lợi nhuận trong những năm tốt nhất ngân hàng đã từng đạt được và mức giá này thường ít liên quan đến số liệu lịch sử của thu nhập. Do vậy, chúng ta chỉ biết được giá trị chào bán của ngân hàng khi các chủ sở hữu ra giá. Và thông thường giá chủ sở hữu ngân hàng chào bán thường nhiều hơn giá trị thực của ngân hàng.

2. Phương pháp 2: Giá bán của cổ phiếu của ngân hàng trên thị trường cộng thêm khoản điều chỉnh

Đối với phương pháp này người ta thường sẽ cộng thêm vào giá mua bán, trao đổi của cổ phiếu ngân hàng trên thị trường một khoản điều chỉnh từ 15% đến 50% hoặc hơn. Tuy nhiên, điều này chỉ mang tính hiện thực khi ngân hàng được định giá đã tham gia niêm yết trên thị trường và khối lượng mua bán đủ lớn để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu ngân hàng có sai số thấp so với giá trị thực của chúng.

3. Phương pháp 3: Bội số thu nhập ròng quá khứ có điều chỉnh theo trọng số

Giá trị của ngân hàng sẽ bằng 10 đến 15 lần thu nhập ròng bình quân quá khứ trong 5 năm gần nhất có tính đến trọng số.

3.1 – ACB

Thu nhập ròng trung bình năm trong 5 năm là $2,160,857/15 = 144,057$

Mức giá sẽ từ $10 \times 144,057 = 1,440,570$ đến $15 \times 144,057 = 2,160,857$

Đại học Ngân hàng Tp.HCM ()*

Đơn: triệu đồng

Năm	Lợi nhuận sau thuế	Bội số	Tổng
2004	211.879	3	1.058.393
2003	132.124	4	528.513
2002	123.023	3	369.066
2001	73.236	2	146.472
2000	98.412	1	98.412
		15	2.160.857

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHTMCP Á Châu

3.2 – SACOMBANK

Đơn: triệu đồng

Năm	Lợi nhuận sau thuế	Bội số	Tổng
2004	151.160	5	755.800
2003	90.184	4	360.736
2002	53.878	3	161.635
2001	26.886	2	53.772
2000	16.602	1	16.602
		15	1.348.545

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHTMCP Sài Gòn Thương Tín

Thu nhập ròng trung bình năm trong 5 năm là $1,348,545/15 = 89,903$

Mức giá sẽ từ $899,030$ đến $1,348,545$

3.3 – VCB

Đơn: triệu đồng

Năm	Lợi nhuận sau thuế	Bội số	Tổng
2004	979.200	5	4.896.000
2003	596.234	4	2.384.937
2002	223.687	3	671.060
2001	212.714	2	425.428
2000	144.422	1	144.422
		15	8.521.847

Nguồn: Báo cáo Thường niên của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Thu nhập ròng trung bình năm trong 5 năm là $8,521,847/15 = 568,123$

Mức giá sẽ từ $5,681,231$ đến $8,521,847$

4. Phương pháp 4: Bội số thu nhập ròng của năm gần nhất.

Giá trị của ngân hàng sẽ khoảng từ 10 đến 15 lần thu nhập ròng của năm gần nhất:

K : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hoàn vốn cần thiết của các nhà đầu tư khi mua cổ phần và được xác định theo công thức sau:

$$K = R_f + R_p$$

R_p : Tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro được tính bằng lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên ở thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị ngân hàng.

R_f : Tỷ lệ phụ phí rủi ro khi đầu tư mua cổ phần của các Công ty ở Việt Nam và được xác định theo bảng chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế tại niên giám định giá hoặc do các công ty định giá xác định cho từng doanh nghiệp nhưng không vượt quá tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro (R_f).

g: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức và được xác định như sau:

$$g = b \times R$$

Trong đó: b là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn

R là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của các năm tương lai.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 126 về xác định giá trị thực tế ngân hàng tại thời điểm định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền được qui định như sau:

Giá trị thực tế của NHTM	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước	Số dư quỹ khen thưởng + phần lợi nhuận	Số dư quỹ khen thưởng + phần lợi nhuận	Nguồn kinh phí

Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ bàn về giá trị thực tế của vốn chủ sở hữu - đối tượng được quan tâm hàng đầu khi các doanh nghiệp/ ngân hàng nhà nước cũng như khi các doanh nghiệp/ ngân hàng không thuộc sở hữu nhà nước tiến hành cổ phần hóa hoặc phát hành cổ phiếu ra công chúng và các vấn đề có liên quan.

Ví dụ minh họa (trích từ Thông tư 126):

Xác định giá trị thực tế vốn Nhà nước công ty A thời điểm 31/12/2000.

Với số liệu tài chính của công ty từ năm 1996-2000 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Lợi nhuận sau thuế	160	205	261	377	281
Vốn Nhà nước (không bao gồm số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi)	790	998	1116	1329	1337

1. Dự toán lợi nhuận sau thuế của 4 năm tương lai:

Tính tỷ lệ tăng trưởng bình quân ổn định lợi nhuận sau thuế trong quá khứ (từ 1996-2000):

$$292 = 160(1+T)^4 \rightarrow T = 16,2\%$$

P sau thuế năm 2001 = P sau thuế năm 2000 x 116,2% = 292 x 116,2% = 339tr.

(thường thì P sau thuế của năm kế tiếp năm xác định giá trị doanh nghiệp lấy theo số ước của doanh nghiệp)

Tương tự xác định của các năm tiếp theo:

$$P \text{ sau thuế } 2002 = 394\text{tr}$$

$$P \text{ sau thuế } 2003 = 458\text{tr}$$

$$P \text{ sau thuế } 2004 = 532\text{tr}$$

(Dự kiến việc phân phối P sau thuế trong các năm tương lai: 50% để chia cổ tức, 30% tăng vốn, 20% trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi)

2. Ước tính khoản lợi nhuận sau thuế để chia tổ chức (dự kiến 50%):

Chỉ tiêu này phụ thuộc vào quy chế tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

$$D1 = 50\% \times P \text{ sau thuế } 2001 = 50\% \times 339 = 170\text{tr}$$

$$D2 = 50\% \times P \text{ sau thuế } 2002 = 197\text{tr}$$

$$D3 = 50\% \times P \text{ sau thuế } 2003 = 229\text{tr}$$

$$D4 = 50\% \times P \text{ sau thuế } 2004 = 266\text{tr}$$

3. Dự kiến vốn Nhà nước 4 năm tương lai (2001-2004)

Năm 2001 = Vốn Nhà nước năm 2000 + 30% lợi nhuận thuế sau năm 2001 = 1439tr

Năm 2002 = Vốn Nhà nước năm 2001 + 30% lợi nhuận thuế sau năm 2002 = 1557tr

Năm 2003 = Vốn Nhà nước năm 2002 + 30% lợi nhuận thuế sau năm 2003 = 1694tr

Năm 2004 = Vốn Nhà nước năm 2003 + 30% lợi nhuận thuế sau năm 2004 = 1853tr

4. Xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước bình quân (2001-2004):

$$R = (R1 + R2 + R3 + R4) / 4$$

R1: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2001 = 339/1439 = 0,235

R2: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2002 = 394/1577 = 0,25

R3: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2003 = 458/1694 = 0,27

R4: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước năm 2004 = 532/1853 = 0,287

R = 0,26

5. Xác định chỉ số g (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức):

$$g = b \times R$$

b: Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế dùng để bổ sung vốn.

Trường hợp này b được xác định = 30% lợi nhuận sau thuế.

$$g = 30\% \times 0,26 = 0,078$$

6. Xác định tỷ lệ chiết khấu (hay tỷ lệ hoàn vốn cần thiết):

$$K = R_f + R_p = 8,3\% + 9,61\% = 17,91\%$$

R_f: lãi suất trái phiếu Chính phủ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp = 8,3%

R_p = 9,61% (giá định xác định theo chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán trên thế giới tại niên giám định giá 1999, Ibbotson Associates, Inc)

7. Ước tính giá trị vốn Nhà nước năm trong tương lai thứ 3 (n=3).

$$PV_{0,3} = \frac{D_{3n}}{K - g} = \frac{26}{0,1791 - 0,078} = \frac{26}{0,1011} = 2,60142$$

8. Tính giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá (31/12/2000):

$$\begin{aligned} \text{Giá trị} &= \left[\frac{170}{0,1791} + \frac{197}{0,1791} + \frac{229}{0,1791} \right] + \frac{260}{(1 + 0,1791)^3} \\ &= (144 + 141 + 139) + 1604 = 2028 \text{ tr} \end{aligned}$$

Như vậy giá trị thực tế vốn Nhà nước của công ty A tại thời điểm xác định là 2028 triệu đồng.

Thực hành xác định giá trị của các Ngân hàng thương mại điển hình tại Việt nam:

7.1 – ACB

Giá định:

Vốn Chủ sở hữu: không bao gồm số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Phần phối lợi nhuận sau thuế: 40% chia cổ tức; 40% tăng vốn và 20% cho các Quỹ khác.

Không phát hành cổ phần phổ thông mới, không chia, góp cổ phần.

Đơn: triệu đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
LN sau thuế	58.412	73.236	123.022	132.128	211.679
Vốn chủ SH		433.569	489.452	562.391	699.469

1. Tính lợi nhuận sau thuế dự kiến của 4 năm trong tương lai:

Tính tỷ lệ tăng trưởng bình quân ổn định lợi nhuận sau thuế trong quá khứ (2000 – 2004)

2. Lợi nhuận sau thuế ước tính để chia cổ tức: dự kiến là 40%:

Cổ tức	D1	D2	D3	D4
	116.824	61.185	222.392	306.841

3. Dự kiến vốn chủ sở hữu các năm sau:

4. Lợi nhuận Vốn chủ sở hữu bình quân giai đoạn 2003 – 2008:

R	R1	R2	R3	R4
	35,78%	41,22%	46,34%	50,91%

5. Xác định chỉ số g (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức):

$$g = b \times R = 0,08 \times 0,4 = 0,032$$

$$g = 17,43\%$$

6. Xác định tỷ lệ chiết khấu (tỷ lệ hoàn vốn cần thiết):

$$K = R_f + R_p = 20,5\%$$

Giá số R_f = Lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm

$$R_p = \text{Phụ phí rủi ro (nhỏ hơn Rf)} = 10,0\%$$

7. Ước tính giá trị vốn chủ sở hữu năm tương lai thứ 3 (n = 3):

$$P_{2007} = \frac{D_{2008}}{K - g} = \frac{306,841}{3,07\%} = 9,979,439$$

8. Tính giá trị vốn chủ sở hữu vào thời điểm định giá (31/12/2004):

$$\begin{aligned} \text{Giá trị Vốn Chủ Sở Hữu} &= \frac{D_1}{(1+g)^1} + \frac{D_2}{(1+g)^2} + \frac{D_3}{(1+g)^3} + \frac{D_4}{(1+g)^4} + \frac{P_{2007}}{(1+g)^4} \\ &= \frac{58,412}{1,032} + \frac{73,236}{1,065} + \frac{123,022}{1,098} + \frac{132,128}{1,131} + \frac{211,679}{1,164} \\ &= 56,529 + 68,819 + 111,987 + 116,824 + 182,049 \\ &= 566,187 \end{aligned}$$

7.2 – SACOMBANK

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
LN sau thuế	16,602	26,886	50,978	90,184	151,160
Vốn chủ SH					164,040

1-Tính lợi nhuận sau thuế dự kiến của 4 năm trong tương lai:

T = 73.7%

P dự kiến $\frac{D1}{2005} \frac{D2}{2006} \frac{D3}{2007} \frac{D4}{2008}$
 262,576 456,113 792,301 1,376,284

2-Lợi nhuận sau thuế ước tính để chia cổ tức: dự kiến là 40%:

Cổ tức $\frac{D1}{2005} \frac{D2}{2006} \frac{D3}{2007} \frac{D4}{2008}$
 105,030 182,445 316,920 550,514

3-Dự kiến vốn chủ sở hữu các năm sau:

$\frac{2005}{1,069,970} \frac{2006}{1,252,416} \frac{2007}{1,569,336} \frac{2008}{2,119,850}$

4-Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu bình quân giai đoạn 2005 - 2008:

$R1 \quad R2 \quad R3 \quad R4$
 24.54% 36.42% 50.49% 64.92%
 R = 44.09%

5-Xác định chỉ số g (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức):

$g = b \cdot R$ Với b là tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để tăng vốn (40%)

$g = 17.64\%$

6-Xác định tỷ lệ chiết khấu (tỷ lệ hoàn vốn cần thiết):

$K = Rf + Rp = 20.5\%$

Giá sẽ $Rf =$ Lãi suất trái phiếu chính phủ 10.0%
 $Rp =$ Phụ phí rủi ro (nhỏ hơn Rf) 10.5%

7-Ước tính giá trị vốn chủ sở hữu năm tương lai thứ 3 (n = 3):

$P2008 = \frac{D2008}{K-g} = \frac{550,514}{2.86\%} = 19,228,028$

8-Tính giá trị vốn chủ sở hữu vào thời điểm định giá [31/12/2004]:

Giá trị Vốn Chủ SH $\frac{D1}{31/12/2004} \cdot \frac{D2}{(1+g)^1} \cdot \frac{D3}{(1+g)^2} \cdot \frac{D4}{(1+g)^3} + \frac{P2008}{(1+K)^3} = \frac{164,040}{(1+0.10)^0} + \frac{105,030}{(1+0.10)^1} + \frac{182,445}{(1+0.10)^2} + \frac{316,920}{(1+0.10)^3} + \frac{19,228,028}{(1+0.20)^3}$
 Giá trị Vốn Chủ SH = $\frac{164,040}{1.1} + \frac{105,030}{1.21} + \frac{182,445}{1.33} + \frac{216,920}{1.46} + \frac{10,806,300}{1.73}$
 Giá trị Vốn Chủ SH = 7,102 + 87,649 + 141,178 + 148,546 + 6,261,000
 Giá trị Vốn Chủ SH = 6,602,475

7.3 – VCB

Năm	2000	2001	2002	2003	2004
LN sau thuế	144,422	212,714	223,687	996,234	979,200
Vốn chủ SH					7,091,863

1-Tính lợi nhuận sau thuế dự kiến của 4 năm trong tương lai:

T = 61.4%
 P dự kiến $\frac{D1}{2005} \frac{D2}{2006} \frac{D3}{2007} \frac{D4}{2008}$
 1,580,087 2,549,710 4,114,342 6,639,113

2-Lợi nhuận sau thuế ước tính để chia cổ tức: dự kiến là 40%:

Cổ tức $\frac{D1}{2005} \frac{D2}{2006} \frac{D3}{2007} \frac{D4}{2008}$
 632,035 1,019,884 1,645,737 2,655,645

3-Dự kiến vốn chủ sở hữu các năm sau:

$\frac{2005}{7,723,898} \frac{2006}{8,743,782} \frac{2007}{10,389,519} \frac{2008}{13,045,164}$

4-Lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu bình quân giai đoạn 2005 - 2008

$R1 \quad R2 \quad R3 \quad R4$
 20.46% 29.16% 39.60% 50.89%
 R = 35.03%

5-Xác định chỉ số g (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức):

$g = b \cdot R$ Với b là tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để tăng vốn (40%)

$g = 14.01\%$

6-Xác định tỷ lệ chiết khấu (tỷ lệ hoàn vốn cần thiết):

$K = Rf + Rp = 20.5\%$

Giá sẽ $Rf =$ Lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm 10.5%
 $Rp =$ Phụ phí rủi ro (nhỏ hơn Rf) 10.0%

7-Ước tính giá trị vốn chủ sở hữu năm tương lai thứ 3 (n = 3):

$P2007 = \frac{D2008}{K-g} = \frac{2,655,645}{6.49\%} = 40,926,325$

8-Tính giá trị vốn chủ sở hữu vào thời điểm định giá [31/12/2004]:

Giá trị Vốn Chủ SH $\frac{D1}{31/12/2004} \cdot \frac{D2}{(1+g)^1} \cdot \frac{D3}{(1+g)^2} \cdot \frac{D4}{(1+g)^3} + \frac{P2007}{(1+K)^3} = \frac{164,040}{(1+0.10)^0} + \frac{105,030}{(1+0.10)^1} + \frac{182,445}{(1+0.10)^2} + \frac{316,920}{(1+0.10)^3} + \frac{40,926,325}{(1+0.20)^3}$
 Giá trị Vốn Chủ SH = $\frac{164,040}{1.1} + \frac{105,030}{1.21} + \frac{148,177}{1.33} + \frac{216,920}{1.46} + \frac{23,090,613}{1.73}$
 Giá trị Vốn Chủ SH = 60,307 + 87,649 + 111,178 + 148,546 + 13,306,613
 Giá trị Vốn Chủ SH = 13,654,695

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG					
CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG					
Phân ngành	LCB	SACOMBANK	VCB		
1. Lợi nhuận ước tính hàng năm, hàng quý và hàng tháng					
2. Công thức tính giá trị vốn chủ sở hữu tại kỳ vọng - chỉ áp dụng đối với các ngân hàng cổ tức cố					
3. Tỷ Lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm (Rf)	10.0%	10.0%	10.0%	10.0%	10.0%
4. Tỷ Phụ phí rủi ro (Rp)	10.5%	10.5%	10.5%	10.5%	10.5%
5. Tỷ Lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm (Rp)	20.5%	20.5%	20.5%	20.5%	20.5%
6. Tỷ Hoàn vốn cần thiết (K)	20.5%	20.5%	20.5%	20.5%	20.5%
7. Tỷ Cổ tức (T)	61.4%	61.4%	61.4%	61.4%	61.4%

KẾT LUẬN:

Xác định giá trị của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa cũng quan trọng như khi một Ngân hàng thương mại cổ phần muốn phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn hoặc ra các quyết định có liên quan đến việc mua hoặc bán cổ phần. Việc lựa chọn phương pháp xác định giá trị của ngân hàng sẽ tùy thuộc vào mục tiêu của chủ sở hữu của ngân hàng, của người dự kiến sẽ mua nhằm tối đa hóa lợi ích của mỗi bên thông qua việc mua bán hoặc đấu giá công khai trên thị trường chứng khoán trong điều kiện thông tin cân xứng.

Khi áp dụng các phương pháp khác nhau để tính toán giá trị của 3 ngân hàng thương mại điển hình ở Việt nam là ACB, SACOMBANK và VCB cho thấy giá trị của các ngân hàng này thay đổi khá nhiều (từ 5 đến 10 lần) giữa các phương pháp tính. Trong đó, phương pháp hiện hành của Nhà nước sẽ cho ra giá trị lớn nhất. Cụ thể, nếu tính vào thời điểm 3/1/2/2004 thì giá trị của các ngân hàng nói trên lần lượt là:

- ACB: từ 1,440 tỷ đến 6,039 tỷ
- SACOMBANK: từ 899 tỉ đến 11,383 tỷ
- VCB: từ 5,681 tỷ đến 25,558 tỷ

Tuy nhiên, theo chúng tôi, nếu căn cứ vào mức giá mua bán cổ phiếu của ngân hàng ACB và SACOMBANK trên thị trường không chính thức vào cuối năm 2004 và có tính đến khoản tăng giá để các chủ sở hữu sẵn sàng từ bỏ quyền sở hữu của mình thì giá trị thị trường của các ngân hàng nói trên sẽ là:

- ACB: 2.800 tỉ đồng (gấp 4,0 lần giá trị sổ sách)
- SACOMBANK: 3.000 tỉ đồng (gấp 3,1 lần giá trị sổ sách)

Và giá trị thị trường của VCB vào 3/1/2/2004 có thể sẽ là 21,273 tỉ đồng (gấp 3 lần giá trị sổ sách)! ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hazel J. Johnson, "The Bank Valuation Handbook - A Market-based Approach to Valuing a Bank", 1996;
2. Tim CopeLand, Tim Kotler, Jack Murrin, "Valuation - Measuring and Managing the Value of Companies", 1998;
3. Benito Sarig, "Valuing Financial Institutions", 2001
4. Gerard Caprio, Luc Laeven, Ross Levine, "Governance and Bank Valuation", 2003
5. Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;
6. Thông tư 126/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính;
7. Báo cáo Thường niên của các ngân hàng VCB, SACOMBANK, ACB;
8. Thời báo kinh tế Sài Gòn;

BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ THÔNG TIN SAI LỆCH VỀ NGÂN HÀNG

Trong nền kinh tế hoạt động ngân hàng là một hoạt động có tính nhạy cảm rất cao, luôn tiềm ẩn những yếu tố rủi ro mang tính hệ thống. Do đó khi có những tin đồn thất thiệt, không đúng lúc, đúng nơi và thiếu thận trọng về một ngân hàng nào đó, có thể có tác động mạnh đến công chúng, đặc biệt là làm cho những người gửi tiền dễ bị hoảng sợ và đổ xô đến ngân hàng rút tiền. Sự rút tiền hàng loạt khỏi ngân hàng có thể dẫn tới vụ hoảng loạn ngân hàng không chỉ đối với bản thân ngân hàng đó, mà còn có thể ảnh hưởng

đầy chuyên đến các ngân hàng khác và cả hệ thống ngân hàng.

Thực tế trong thời gian qua, đã xảy ra 3 trường hợp có tin đồn thất thiệt vào giữa tháng 10/2003 đối với Ngân hàng thương mại Cổ phần (NHTMCP) Á Châu, vào đầu tháng 07/2005 đối với NHTMCP Nông thôn Ninh Bình và vào cuối tháng 7/2005 đối với NHTMCP Phương Nam Chi nhánh Hà Nội. Những tin đồn sai lệch đã gây cho người gửi tiền tại các ngân hàng này lo sợ nên đã đến rút tiền ồ ạt, làm cho các ngân hàng này bị gặp khó khăn tạm thời trong chi trả. Hậu quả

của những tin đồn thất thiệt về hoạt động của một ngân hàng nào đó không chỉ ảnh hưởng đến uy tín và hoạt động của ngân hàng mà còn gây tâm lý hoang mang lo sợ trong số khách hàng có quan hệ giao dịch với ngân hàng đó; gây xáo trộn an ninh trật tự, phá hoại an ninh tiền tệ và an ninh kinh tế của hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

Qua các vụ việc này cho thấy các NHTMCP, các cơ quan quản lý Nhà nước và chính quyền địa phương cần chú ý tăng cường hơn nữa việc quảng

Chi nhánh BHTGVN Tp.HCM ()*